

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 385/QĐ-HVCSPT ngày 28 tháng 04 năm 2023)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Học viện Chính sách và Phát triển (*Tên tiếng Anh: Academy of Policy and Development*) được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học quốc dân.

2. Mã trường: HCP

3. Địa chỉ: Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Thượng – Huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội.

4. Website: <http://apd.edu.vn/>; <https://dkxt.apd.edu.vn>

5. Facebook:

+ <http://www.facebook.com/tvtsapd/>.

+ <http://www.facebook.com/hocvienchinh sachphattrien/>.

+ <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

6. Điện thoại: 024 37957368/ 024 37473186

- **Zalo:** 0983.878.6108- **Email:** quanlydaotao@apd.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/en/viec-lam-sinh-vien-tu-van-ho-tro-va-thong-tin-viec-lam-sv>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022 như sau:

STT	Nhóm ngành/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
1	Kinh doanh và quản lý		520	503	229	
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	270	208	108	99%
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	150	203	121	96%
1.3	Kế toán	7340301	100	92		
2	Pháp luật		100	114		
2.1	Luật kinh tế	7380107	100	114		
3	Nhân văn		0	91		
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	91		
4	Khoa học xã hội và hành vi		830	851	427	

4.1	Kinh tế	7310101	270	291	100	95%
4.2	Kinh tế phát triển	7310105	100	84	93	97%
4.3	Kinh tế quốc tế	7310106	270	284	210	98%
4.4	Kinh tế số	7310109	120	112		
4.5	Quản lý nhà nước	7310205	70	80	24	94%
	Tổng		1.550	1559		

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>; <http://apd.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2021: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2021 với 08 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09.

- Năm 2022: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022 với 09 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10.

Ngoài phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022, Học viện sử dụng các phương thức tuyển sinh riêng (bao gồm xét kết quả học tập THPT; học sinh đạt giải chính thức kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Tỉnh), học sinh hệ chuyên; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả học tập THPT; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia, kết quả bài thi đánh giá tư duy của trường Đại học Bách Khoa trước khi xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển*	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển*
Nhóm ngành III	420	610				
1/ Ngành Tài chính – Ngân hàng	120	153	25,35	150	182	24,5
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
2/ Ngành Quản trị kinh doanh	230	246	25,25	270	226	24,5
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
3/ Ngành Luật Kinh tế	100	124	26,00	100	116	27
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Toán, Lịch sử, Tiếng Anh						
4/ Ngành Kế toán	100	117	25,05	100	92	25
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Vật lý						
Nhóm ngành VII	690	839				

Ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển*	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển*
5/ Ngành Kinh tế phát triển	100	121	24,85	100	89	24,45
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ văn						
6/ Ngành Quản lý Nhà nước	70	88	24,00	70	88	24,2
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
7/ Ngành Kinh tế	270	252	24,95	270	320	24,2
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
8/ Ngành Kinh tế quốc tế	270	238	25,6	270	257	24,7
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
9/ Ngành Kinh tế số	120	139	24,65	120	114	24,6
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
10/ Ngành Ngôn ngữ Anh				100	101	30,8**
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Địa lý, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Tổng	1.450	1.481		1.550	1.585	

Ghi chú: * Điểm trúng tuyển theo phương thức xét điểm thi Tốt nghiệp THPT; ** Theo thang điểm 40,0

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số QĐ mở ngành	Ngày, tháng, năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Kinh tế	7310101	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2022
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2022
3	Quản lý nhà nước	7310205	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2022
4	Kinh tế quốc tế	7310106	2672/QĐ-BGDĐT	24/07/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2022
5	Quản trị kinh doanh	7340101	2672/QĐ-BGDĐT	24/07/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2022
6	Kinh tế phát triển	7310105	1098/QĐ-BGDĐT	23/04/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2022
7	Luật Kinh tế	7380107	4761/QĐ-BGDĐT	05/11/2018	Bộ GD&ĐT	2019	2022
8	Kế toán	7340301	2609/QĐ-BGDĐT	11/09/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2022
9	Kinh tế số	7310109	978/QĐ-BGDĐT	16/03/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2022
10	Ngôn ngữ Anh	7220201	1219/QĐ-BGDĐT	04/05/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

10.1 Quy mô

Khối ngành/ Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	Đại học		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Khối ngành III		162	1.890					
Quản trị kinh doanh		42	801					
Tài chính - Ngân hàng		52	749					
Chính sách công		68						
Kế toán			340					
Pháp luật Kinh tế			431					
Khối ngành VII		9	2.918					
Ngôn ngữ Anh			91					
Kinh tế			1035					
Kinh tế phát triển			349					
Kinh tế quốc tế		9	1028					
Kinh tế số			244					
Quản lý nhà nước			171					
Tổng		171	5.239					

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Học viện: 50.000 m².

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 24.874 m².
Tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: 4,5 m²/sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.080.

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo, phòng đa phương tiện.	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...

10.2.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	50
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	33
5	Số phòng học đa phương tiện	1
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3
7	Thư viện, trung tâm học liệu	3
8	Phòng thực hành Tin học	5

10.2.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

a. Sách, giáo trình, sách tham khảo:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	20.840 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt, tiếng Anh và bằng các ngoại ngữ khác. Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....
2	Khối ngành VII	25.140 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt, tiếng Anh và các ngoại ngữ khác. Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....

b. Báo, tạp chí: 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt;

c. Khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, kỷ yếu hội thảo: 2.500 khóa luận tốt nghiệp; 500 luận văn thạc sĩ; 200 luận án tiến sĩ.

d. Thư viện số: <http://thuvienso.apd.edu.vn/>

10.3. Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng (Phụ lục 1: Danh sách kèm theo)

10.3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Danh sách tính đến ngày 31/3/2023).

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Giáo sư. Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy định	Chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ							
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ							
1	Kinh doanh và quản lý		3	37		40		
1.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1	13		14		
1.2	Chính sách công	8340402	1	14		15		
1.3	Quản trị kinh doanh	8340101	1	10		11		
2	Khoa học xã hội và hành vi		1	18		19		
2.1	Kinh tế quốc tế	8310106	1	10		11		
2.2	Kinh tế phát triển	8310105	0	8		8		
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		4	55		59		
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP							
1	Kinh doanh và quản lý		1	23	32			
1.1	Kế toán	7340301		6	6	12	18	
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1	7	9	17	26	
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101		10	17	27	37	
2	Pháp luật			6	8			
2.1	Luật kinh tế	7380107		6	8	15	20	
3	Nhân văn			1	10			
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201		1	10	11	12	
4	Khoa học xã hội và hành vi		4	40	51			
4.1	Kinh tế quốc tế	7310106	2	15	11	28	47	
4.2	Quản lý nhà nước	7310205	1		10	11	13	
4.3	Kinh tế phát triển	7310105		5	9	14	19	
4.4	Kinh tế	7310101	1	16	13	30	48	
4.5	Kinh tế số	7310109		4	8	12	16	
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH		5	70	101	176	256	

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
(Danh sách tính đến ngày 31/3/2023) ĐVT: Người

	Tổng	Khối ngành III	Khối ngành VII
Giáo sư	0	0	0
Phó Giáo sư	5	5	0
Tiến sĩ	19	10	9
Thạc sĩ	17	11	6
Đại học	0	0	0
Tổng giảng viên thỉnh giảng	41	23	33

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện:
<http://apd.edu.vn/>; <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Học viện trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/>; <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học năm 2023

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào Học viện Chính sách và Phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong đề án tuyển sinh năm 2023 của Học viện.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3 Phương thức tuyển sinh:

Năm 2023 Học viện tuyển sinh theo các phương thức sau đây:

STT	Phương thức tuyển sinh	Cơ cấu chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng	1%
2	Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Học viện	55%
3	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	44%
	Tổng	100%

Nếu xét tuyển theo từng đợt/phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển cho các đợt/phương thức xét tuyển sau và ngược lại.

1.3.1. Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1.3.2. Xét tuyển kết hợp

a/ Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập (TBCHT) lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện tại kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh.

+ **Cách thức xét tuyển:** Xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi giải thưởng} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi giải thưởng:

STT	Giải thi Học sinh giỏi	Mức điểm quy đổi
1	Từ giải Ba cấp Quốc gia trở lên	10,0
2	Giải Nhất cấp Tỉnh	9,5
3	Giải Nhì cấp Tỉnh	9,0
4	Giải Ba cấp Tỉnh	8,5

b/ Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm SAT} \times 30 : 1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ACT} \times 30 : 36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm A-Level quy đổi} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ A – Level:

Chứng chỉ	Mức điểm chứng chỉ A – Level	Mức điểm quy đổi
A+	97-100	10,0
A	93-96	10,0
A-	90-92	9,5
B+	87-89	9,2
B	83-86	9,0
B-	80-82	8,7
C+	77-79	8,5
C	73-76	8,2
C-	70-72	8,0

c/ Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt điểm IELTS 5.0 (hoặc chứng chỉ tương đương) trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi CCTAQT} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	CAMBRIDGE	Điểm quy đổi
5.0	50	463	550	151	8,5
5.5	61	500	600	160	9,0
6.0	66	513	650	170	9,5
6.5	79	550	750	179	10,0
7.0	93	583	800	185	10,0
7.5	105	625	850	190	10,0
8.0	110	645	875	195	10,0

1.3.3. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023 đạt từ 75 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

1.3.4. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐGTD)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 đạt từ 60 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

1.3.5. Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 11 và lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\mathbf{ĐXT = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng theo học kỳ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo cách tính sau:

- **Điểm môn 1** = (Điểm M1 TB HK1 lớp 11 + Điểm M1 TB HK2 lớp 11 + Điểm M1 TB HK1 lớp 12 + Điểm M1 TB HK2 lớp 12)/4
- **Điểm môn 2** = (Điểm M2 TB HK1 lớp 11 + Điểm M2 TB HK2 lớp 11 + Điểm M2 TB HK1 lớp 12 + Điểm M2 TB HK2 lớp 12)/4
- **Điểm môn 3** = (Điểm M3 TB HK1 lớp 11 + Điểm M3 TB HK2 lớp 11 + Điểm M3 TB HK1 lớp 12 + Điểm M3 TB HK2 lớp 12)/4

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm môn tiếng Anh được nhân hệ số 2,0.

1.3.6. Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023

Xét tuyển theo thang điểm 30 với 09 tổ hợp (A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10) theo từng mã ngành/mã tuyển sinh. Riêng ngành ngôn ngữ Anh: Xét tuyển theo thang điểm 40 với điểm môn Tiếng Anh được nhân hệ số 2,0.

STT	Mã xét tuyển	Ngành/chuyên ngành	Tổ hợp môn
1	7310101	Ngành Kinh tế: - Chuyên ngành Đầu tư; - Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực; - Chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án.	A00, A01, D01, C01
2	7340201	Ngành Tài chính -Ngân hàng: - Chuyên ngành Tài chính; - Chuyên ngành Ngân hàng.	A00, A01, D01, D07
3	7340201_1	Ngành Tài chính -Ngân hàng: -Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	A00, A01, D01, D07
4	7310205	Ngành Quản lý nhà nước: - Chuyên ngành Quản lý công.	C00, A01, D01, D09
5	7310106	Ngành Kinh tế quốc tế: - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại; - Chuyên ngành Thương mại quốc tế & logistics.	A00, A01, D01, D07
6	7310106_1	Ngành Kinh tế quốc tế: - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	A00, A01, D01, D07
7	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh: - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch; - Chuyên ngành Quản trị marketing.	A00, A01, D01, C01
8	7310105	Ngành Kinh tế phát triển: - Chuyên ngành Kinh tế phát triển; - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển; - Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.	A00, A01, D01, C02
9	7380107	Ngành Luật Kinh tế: - Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.	C00, A00, D01, D09
10	7340301	Ngành Kế toán: - Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.	A00, A01, D01, C01
11	7310109	Ngành Kinh tế số: - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số ; - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.	A00, A01, D01, C01
12	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh: - Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.	A01, D01, D10, D07

1.4. Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/chương trình theo từng phương thức tuyển sinh. Chỉ tiêu của từng phương thức tuyển sinh nếu không tuyển đủ sẽ được chuyển sang phương thức tuyển sinh cuối cùng và ngược lại.

1.5.1. Chỉ tiêu từng phương thức

STT	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh								Tổ hợp xét tuyển			
				301	303	410_1	410_2	402_1	402_2	200	100	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
1	7310101	Ngành Kinh tế: - Chuyên ngành Kinh tế đầu tư; - Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực; - Chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án.	270	1	8	2	17	20	8	100	114	(A00)	(A01)	(D01)	(C01)
2	7340201	Ngành Tài chính -Ngân hàng: - Chuyên ngành Tài chính; - Chuyên ngành Ngân hàng.	130	1	7		6	15		46	55	(A00)	(A01)	(D01)	(D07)
3	7340201_1	Ngành Tài chính -Ngân hàng: Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	40	1	2	2	2	5		12	16	(A00)	(A01)	(D01)	(D07)
4	7310205	Ngành Quản lý nhà nước: - Chuyên ngành Quản lý công.	90	1	5		5	10		34	35	(C00)	(A01)	(D01)	(D09)
5	7310106	Ngành Kinh tế quốc tế: - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại; - Chuyên ngành Thương mại quốc tế & logistics.	190	1	5	2	5	20	5	66	86	(A00)	(A01)	(D01)	(D07)
7	7310106_1	Ngành Kinh tế quốc tế: Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	80	1	4	2	4	9		30	30	(A00)	(A01)	(D01)	(D07)
8	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh: - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch; - Chuyên ngành Quản trị marketing.	270	2	14	2	20	20	5	80	129	(A00)	(A01)	(D01)	(C01)
9	7310105	Ngành Kinh tế phát triển: - Chuyên ngành Kinh tế phát triển; - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển; - Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.	100	1	4		5	10		35	45	(A00)	(A01)	(D01)	(C02)
10	7380107	Ngành Luật Kinh tế: - Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.	120	2	6		6	6		45	55	(C00)	(A00)	(D01)	(D09)
11	7340301	Ngành Kế toán: - Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.	120	2	5		10	10		43	50	(A00)	(A01)	(D01)	(C01)
12	7310109	Ngành Kinh tế số: - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số; - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.	140	2	7		7	10	10	44	60	(A00)	(A01)	(D01)	(C01)
13	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh: - Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.	100	2	2	1	8	7		40	40	(A01)	(D01)	(D10)	(D07)
		TỔNG CỘNG	1650	17	69	9	95	142	28	575	715				

1.5.2. Quy định mã phương thức xét tuyển đại học chính quy

STT	Mã phương thức	Tên phương thức
1	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT
2	303	Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh
3	410_1	Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế
4	410_2	Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế
5	402_1	Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)
6	402_2	Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐGTD)
7	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT
8	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023

1.6. Ngưỡng đầu vào:

(1) Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và đạt giải trong kì thi học sinh giỏi cấp Tỉnh

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành.

(2) Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

(3) Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt điểm IELTS 5.0 (hoặc chứng chỉ tương đương) trở lên.

(4) Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023 đạt từ 75 điểm trở lên.

(5) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐGTD)

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 đạt từ 60 điểm trở lên.

(6) Phương thức 6: Xét tuyển theo điểm học tập THPT

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

(7) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo thông báo của Học viện ngay sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Học viện thực hiện xét tuyển theo ngành/chương trình, theo từng phương thức xét tuyển, không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; nếu mỗi phương thức không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và ngược lại.

- Học viện không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

1.7. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính Đề án tuyển sinh đại học

Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 30 ngày theo quy định.

1.8. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian: Theo lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển riêng: Nhận hồ sơ trực tuyến theo Thông báo của Học viện.

1.9. Chính sách ưu tiên:

1.9.1. Chính sách ưu tiên chung:

Học viện áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1(KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm 40 thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương ứng.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.9.2. Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9.3. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng và không tham gia xét tuyển theo phương thức 1 sẽ được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải Nhất Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải Nhì Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải Ba Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải Khuyến khích Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 0,5 (không phải năm) điểm.

1.10. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo của Học viện.

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học viện thu Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập. Năm học 2023 – 2024:

+ Các chương trình đào tạo (CTĐT) đang triển khai, các CTĐT phát triển năm 2023 thuộc các ngành chưa kiểm định chất lượng, học phí năm học 2023-2024 là: 310.000 đồng/Tín chỉ (tương đương 1.023.000 đồng /tháng; 10.230.000 đồng/năm). Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

+ Các CTĐT thuộc các ngành đã đạt mức kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (Các CTĐT thuộc các Ngành Kinh tế, Ngành Kinh tế quốc tế và Ngành Quản trị kinh doanh), học phí đối với khóa tuyển sinh năm 2023 (khóa 14) thu tương ứng với chất lượng đào tạo, học phí được xác định dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật không vượt quá quy định về mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP. Cụ thể, mức học phí năm học 2023 – 2024 không vượt quá 1.410.000 đồng/tháng tương đương 14.100.000 đồng/năm. Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cụ thể tại Thông báo của Học Viện.

1.13. Các nội dung khác:

a. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2023

❖ Địa chỉ website tuyển sinh:

- <https://www.tuyensinh.apd.edu.vn>; <http://apd.edu.vn/>

❖ Địa chỉ website đăng ký xét tuyển trực tuyến: <https://www.dkxt.apd.edu.vn>

❖ Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh:

- Hotline : 024 37957368/ 024 37473186

- Zalo : 0983878608

- Email : quanlydaotao@apd.edu.vn

- Facebook: <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien/>

hoặc <http://www.facebook.com/tvtsapd/>

hoặc <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

b. Thông tin khác về chương trình đào tạo

- *Xếp lớp tiếng Anh đầu vào*

Khi nhập học, Học viện tổ chức kiểm tra xếp trình độ đầu vào tiếng Anh theo quy định.

- *Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học:*

+ Đối với hệ chuẩn: Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra TOEIC 450 quốc tế và tương đương (Riêng ngành Ngôn ngữ Anh đạt chuẩn đầu ra 7.0 IELTS và tương đương).

+ Đối với chương trình chất lượng cao: Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra 5.5 IELTS và tương đương.

+ Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn quốc tế như chuẩn IC3 hoặc MOS.

c. Thông tin tuyển sinh chương trình Chất lượng cao

(1) Các chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh

- Tuyển sinh 02 ngành: Kinh tế quốc tế chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh và Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh;

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 120 chỉ tiêu;

- Phương thức xét tuyển: Thực hiện tuyển sinh theo các phương thức tại mục 1.5 theo thời gian quy định của Học viện. Học viện tiếp tục xét tuyển các thí sinh đã trúng tuyển nhập học vào Học viện theo quy định nếu còn chỉ tiêu.

(2) Học phí: Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập, mức học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Năm học 2023– 2024, học phí: 770.000 VNĐ/tín chỉ (tương đương 2.500.000 đồng/tháng, 25.000.000 đồng/năm). Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

(3) Sự khác biệt của chương trình chất lượng cao so với chương trình chuẩn

* Tiếng Anh được đào tạo chuyên sâu theo chương trình IELTS với 600 giờ học (gấp 03 lần chương trình đại trà). Sinh viên có cơ hội được học trực tiếp với các giảng viên bản ngữ. Mục tiêu đầu ra là sinh viên sẽ đạt được IELTS 6.0 trở lên so với chuẩn đầu ra TOEIC 450 của chương trình Đại trà.

* Các môn cơ sở ngành/chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh theo giáo trình nhập khẩu từ nước ngoài.

* Cơ sở vật chất được ưu tiên đầu tư, sinh viên được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa, các chuyến đi thực tế hơn.

* Số lượng sinh viên của mỗi lớp nhỏ giúp tăng khả năng tương tác giữa sinh viên và giảng viên

* Các giảng viên là các Giáo sư, Tiến sỹ hoặc Thạc sỹ tốt nghiệp ở nước ngoài và có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2022 của Học viện: **85.785 triệu đồng.**

- Tổng chi phí đào tạo bình quân cho 1 sinh viên đại học hệ chính quy/năm năm 2022: **15,09 triệu đồng.**